

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ B M
TỈNH V L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 20/12/2021

“V/v Tranh chấp Ly hôn
và nuôi con chung khi ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ B M, TỈNH V L

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lệ Thẩm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lương Phi Hùng;

Ông Sơn Mút.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Hoàng Khâm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã B M.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã B M tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 20 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã B M xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 144/2021/TLST-HNGĐ, ngày 11 tháng 6 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung khi ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 86/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị T T S R, sinh năm 1989 – Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 4, ấp Đ H 2, xã Đ T, thị xã B M, tỉnh V L.

- *Bị đơn:* Anh T P T, sinh năm 1990 – Có mặt.;

Địa chỉ: Tổ 16, ấp T T A, xã T A, thị xã B M, tỉnh V L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 5 năm 2021 và biên bản hòa giải ngày 26/11/2021, nguyên đơn chị T T S R trình bày:* Vào năm 2011, chị T T S R và anh T P T có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn số: 94, quyển số 1, ngày 10 tháng 12 năm 2012 tại Ủy ban nhân dân xã Đ T, thị xã B M, tỉnh V L. Trong quá trình chung sống giữa chị T T S R và anh T P T có 01 người con chung tên T P T, sinh ngày 24/11/2012, hiện con sống chung với chị S R. Vợ chồng không tạo lập tài sản chung và không có nợ chung.

Chị T T S R cho rằng mâu thuẫn vợ chồng do bất đồng quan điểm sống dẫn đến vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau làm cho cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Nay chị T T S R nhận thấy cuộc sống hôn nhân giữa chị S R và anh T không

thể hàn gắn được nên yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã B M giải quyết các vấn đề sau:

+ Về hôn nhân: Yêu cầu ly hôn anh T P T, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp T T A, xã T A, thị xã B M, tỉnh V L.

+ Về con chung: Chị RuoI yêu cầu được nuôi dưỡng con chung tên T P T, sinh ngày 24/11/2012, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị T T S R xác định bản thân là người dân tộc nhưng chị T T S R không yêu cầu trợ giúp viên trợ giúp pháp lý, không yêu cầu người phiên dịch và xin tự nguyện nộp tiền án phí.

* *Tại tờ tường trình đề ngày 20/11/2021 và biên bản hòa giải ngày 26/11/2021 bị đơn anh T P T trình bày:* Anh T P T kết hôn với chị T T S R có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa chị T T S R và anh T P T có 01 người con chung tên T P T, sinh ngày 24/11/2012, hiện con sống chung với chị S R. Vợ chồng không tạo lập tài sản chung và không có nợ chung.

Việc chị T T S R có đơn yêu cầu ly hôn thì anh T có ý kiến như sau:

+ Về hôn nhân: Yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng đoàn tụ.

+ Về con chung: Bé T P T, sinh ngày 24/11/2012 hiện đang sống chung với chị T T S R.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T P T xác định bản thân là người dân tộc nhưng anh T không yêu cầu trợ giúp viên trợ giúp pháp lý, không yêu cầu người phiên dịch.

* *Tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Nguyên đơn trình bày: Chị T T S R vẫn giữ yêu cầu khởi kiện ban đầu.

- Bị đơn trình bày: Anh T P T không đồng ý yêu cầu ly hôn của chị T T S R, anh T yêu cầu vợ chồng đoàn tụ cùng lo cho con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Bị đơn có đăng ký thường trú tại thị xã B M (Theo xác nhận đề ngày 19/5/2021 của Công an xã T A), nên yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã B M theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Hôn nhân của chị T T S R và anh T P T được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Đã là vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình được quy định tại khoản 1, Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Trong cuộc sống hôn nhân của chị T T S R và anh T P T đã xảy ra sự việc vợ chồng thiếu sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau dẫn đến thường xuyên xảy ra cự cãi làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử cần chấp

nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T T S R là phù hợp quy định tại khoản 1, Điều 9 và Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Chị T T S R và anh T P T có 01 người con chung tên T P T, sinh ngày 24/11/2012.

Tại bản khai đề ngày 26/5/2021 bé T P T nêu nguyện vọng được sống cùng chị T T S R.

Để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất và tinh thần của bé T P T, hiện đang sinh sống cùng chị T T S R, Hội đồng xét xử chấp nhận giao con chung tên T P T, sinh ngày 24/11/2012 cho chị T T S R trực tiếp nuôi dưỡng, anh T P T không cấp dưỡng nuôi con.

Anh T P T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T T S R và anh T P T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng khoản 4, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án, chị T T S R là nguyên đơn trong vụ án hôn nhân gia đình nên phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 35, 39 và 177 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 19, Điều 51 và Điều 56, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T T S R.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị T T S R được ly hôn với anh T P T.

2. Về con chung: Giao con chung tên T P T, sinh ngày 24/11/2012 cho chị T T S R trực tiếp nuôi dưỡng, anh T P T không cấp dưỡng nuôi con.

Anh T P T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

4. Về án phí: Chị T T S R phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*). Chị T T S R được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0010894, ngày 11/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B M. Vậy chị T T S R đã nộp xong án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh VL: 01
- VKSND TXBM: 01
- Chi cục THADS TXBM: 01
- Ủy ban nhân dân xã Đ T: 01
- Đương sự: 02
- Lưu: 04

Nguyễn Thị Lệ Thẩm